

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Ông Trần Văn Kỳ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/06/2011
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/06/2011
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Đỗ Thị Thúy Ngân	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Ông Phạm Thiếu Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2011
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Hùng



Số: ~~482~~ /2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 03 tháng 04 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.887.205.933.240	2.565.797.948.080
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.439.713.921	155.501.772.179
111 1. Tiền		78.639.713.921	133.501.772.179
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.800.000.000	22.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.954.298.467.663	1.148.625.696.655
131 1. Phải thu khách hàng		1.188.475.610.559	828.983.725.194
132 2. Trả trước cho người bán		520.502.498.111	61.797.661.547
135 5. Các khoản phải thu khác	4	245.852.991.350	258.799.287.556
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(532.632.357)	(954.977.642)
140 IV. Hàng tồn kho	6	1.781.571.689.296	1.236.668.179.711
141 1. Hàng tồn kho		1.781.757.648.625	1.237.665.833.597
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(185.959.329)	(997.653.886)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		69.896.062.360	25.002.299.535
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.621.370.410	419.585.564
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.572.607.481	9.403.274.305
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	411.281.318	4.053.146
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	15.290.803.151	15.175.386.520
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		149.174.534.062	149.476.346.654
220 II. Tài sản cố định		39.058.178.254	36.848.909.685
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.140.246.149	21.373.278.013
222 - Nguyên giá		43.090.871.554	38.944.065.844
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.950.625.405)	(17.570.787.831)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	363.005.062	550.085.064
228 - Nguyên giá		1.180.526.422	1.093.963.422
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(817.521.360)	(543.878.358)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.554.927.043	14.925.546.608
240 III. Bất động sản đầu tư	13	107.170.084.862	110.765.809.270
241 - Nguyên giá		113.699.440.954	115.790.414.454
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.529.356.092)	(5.024.605.184)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	460.000.000	460.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		2.486.270.946	1.401.627.699
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.409.718.732	412.661.772
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	303.287.511	165.234.224
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	773.264.703	823.731.703
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.036.380.467.302	2.715.274.294.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.864.730.083.142	2.572.988.503.712
310	I. Nợ ngắn hạn		3.646.750.749.024	2.558.624.080.328
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	613.120.011.810	266.114.241.870
312	2. Phải trả người bán		2.713.381.078.911	2.033.809.076.521
313	3. Người mua trả tiền trước		158.123.249.384	167.760.607.275
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.413.854.139	4.507.462.743
315	5. Phải trả người lao động		2.192.346.270	1.019.032.234
316	6. Chi phí phải trả	19	6.265.459.530	1.313.075.061
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	145.273.615.472	84.883.047.112
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.018.866.492)	(782.462.488)
330	II. Nợ dài hạn		217.979.334.118	14.364.423.384
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	15.825.871.549	12.891.470.690
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	200.441.800.000	859.400.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		197.647.195	242.187.982
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.514.015.374	371.364.712
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.650.384.160	142.285.791.022
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	169.725.861.616	140.378.793.358
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.411.960.000	81.411.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.821.530.910	29.821.530.910
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(11.562.500.748)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.767.543.846	17.594.875.884
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.966.728.314	3.165.489.831
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.758.098.546	19.947.437.481
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.924.522.544	1.906.997.664
432	2. Nguồn kinh phí	24	1.924.522.544	1.906.997.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.036.380.467.302	2.715.274.294.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký	VND		544.704.070	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		1.191.817,95	794.965,11
- Euro	EUR		9.641,06	942.829,06
- Bảng Anh	GBP		0,54	0,54
- Franc Thụy Sĩ	CHF		74,40	74,40

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thủy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	7.463.558.629.710		6.072.793.202.722
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	143.066.959.286		92.440.622.017
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	7.320.491.670.424		5.980.352.580.705
11	4. Giá vốn hàng bán	28	6.618.284.309.368		5.405.197.262.177
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		702.207.361.056		575.155.318.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	97.318.092.401		33.085.173.951
22	7. Chi phí tài chính	30	132.908.766.228		57.390.186.017
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		73.565.239.495		16.184.714.013
24	8. Chi phí bán hàng		555.971.814.372		462.005.541.473
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		75.408.631.936		62.217.447.526
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.236.240.921		26.627.317.463
31	11. Thu nhập khác		3.733.170.929		3.329.227.920
32	12. Chi phí khác		1.962.739.359		1.015.717.629
40	13. Lợi nhuận khác		1.770.431.570		2.313.510.291
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.006.672.491		28.940.827.754
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	8.011.843.783		5.998.805.641
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(138.053.287)		(165.234.224)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.132.881.995</u>		<u>23.107.256.337</u>
62	18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>29.132.881.995</u>		<u>23.107.256.337</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.578		2.894

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thủy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.031.456.205.261	6.140.528.665.613
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(8.111.106.653.882)	(5.863.943.153.011)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(39.840.424.252)	(26.943.555.858)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(68.450.030.537)	(15.697.040.753)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.499.521.539)	(4.307.341.479)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	789.338.891.088	882.985.402.481
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.224.669.482.001)	(1.153.630.270.938)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(628.771.015.862)	(41.007.293.945)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.840.950.412)	(15.931.899.560)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40.000.000	110.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(578.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	578.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37.734.554.279	2.233.392.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.933.603.867	(13.588.507.461)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	23.909.090.910
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.595.878.603.754	429.756.901.827
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.063.975.442.212)	(303.527.315.411)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.870.052.700)	(14.013.926.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	524.033.108.842	136.124.751.126
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(73.804.303.153)	81.528.949.720
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	155.501.772.179	74.653.431.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(257.755.105)	(680.609.271)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	81.439.713.921	155.501.772.179

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hàng Thanh Phương

Đỗ Thị Thúy Ngân

Nguyễn Tiến Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Chi nhánh Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Chi nhánh An Giang	An Giang	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2011 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu

Không có công ty con nào không được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 26 ngày 14/06/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;

- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2010, Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc; Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2011, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là sản phẩm, hàng hóa đem đi gia công được tập hợp theo từng loại sản phẩm, hàng hóa chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài

Năm 2010, Công ty áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC trong việc xử lý các nghiệp vụ bằng ngoại tệ. Năm 2011, Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc thay đổi chính sách này sẽ làm tăng một khoản doanh thu tài chính và chi phí tài chính với số tiền lần lượt là 2.521.076.772 VND và 3.750.093.933 VND.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2006, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do đó Công ty mẹ được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo theo quy định tại Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ - CP và Điều 35 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.

- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4.625.371.726	1.537.642.066
Tiền gửi ngân hàng	74.014.342.195	131.964.130.113
Các khoản tương đương tiền	2.800.000.000	22.000.000.000
	81.439.713.921	155.501.772.179

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền chênh lệch tỷ giá)	209.066.811.869	214.830.037.270
Tiền hàng của Công ty DKSH Việt Nam	4.451.475.781	14.718.707.469
Phải thu Công ty CP BV Pharma	3.056.532.042	12.056.532.042
Phải thu tiền lãi Công ty CP BV Pharma	8.113.180.414	-
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối)	4.311.670.920	-
Phải thu tiền cho vay	572.285.000	253.285.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	206.703.475	63.293.742
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	770.505.000	770.505.000
Chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	602.500.000	602.500.000
Phải thu về xây dựng, sửa chữa, thiết kế các công trình	-	321.939.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuế văn phòng	3.037.690.770	3.808.789.112
Phải thu chênh lệch tỷ giá Medigroup	-	1.467.267.392
Tiền thuế GTGT chưa kê khai	4.738.942.012	600.070.929
Phải thu tiền ký quỹ đã giải tỏa tại Ngân hàng ACB	-	69.994.000
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	4.021.855.233	-
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	341.118.063	-
Phải thu khác	2.561.720.771	9.236.366.600
	245.852.991.350	258.799.287.556

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(351.316.658)	(859.238.642)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(105.754.699)	(20.178.000)
	<u>(532.632.357)</u>	<u>(954.977.642)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	65.992.179.359	90.765.002.435
Nguyên liệu, vật liệu	1.520.581.929	921.454.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.767.914.715	1.210.365.732
Thành phẩm	1.538.670.150	1.350.751.871
Hàng hóa	1.488.985.609.544	1.021.541.005.820
Hàng gửi đi bán	221.952.692.928	119.394.117.268
Hàng hóa ủy thác	-	2.483.136.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(185.959.329)	(997.653.886)
	<u>1.781.571.689.296</u>	<u>1.236.668.179.711</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	440.596.273	166.237.206
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	150.076.419	113.100.000
Chi phí bảo hiểm	91.772.727	8.291.990
Phí quản lý toà nhà 45 Võ Thị Sáu	121.846.400	-
Phí môi giới	308.893.218	-
Chi phí in hóa đơn	458.100.000	-
Chi phí khác	50.085.373	131.956.368
	<u>1.621.370.410</u>	<u>419.585.564</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	374.111.825	-
Thuế xuất nhập khẩu	33.199.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.970.000	4.053.146
	<u>411.281.318</u>	<u>4.053.146</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	7.899.222.512	3.373.110.064
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.391.580.639	11.802.276.456
	15.290.803.151	15.175.386.520

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.027.296.742	66.666.680	1.093.963.422
Số tăng trong kỳ	86.563.000	-	86.563.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	86.563.000	-	86.563.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.113.859.742	66.666.680	1.180.526.422
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	487.628.340	56.250.018	543.878.358
Số tăng trong kỳ	263.226.340	10.416.662	273.643.002
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	263.226.340	10.416.662	273.643.002
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	750.854.680	66.666.680	817.521.360
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	539.668.402	10.416.662	550.085.064
Tại ngày cuối kỳ	363.005.062	-	363.005.062

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.554.927.043	14.925.546.608
- Công trình văn phòng 246 Công Quỳnh	16.826.431.608	14.925.546.608
- Chi phí sửa chữa VP làm việc tại CT 3 Mỹ Trí	728.495.435	-
	17.554.927.043	14.925.546.608

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.187.440.500	37.602.973.954	115.790.414.454
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
- Giảm khác (ii)	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
Số dư cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>37.602.973.954</u>	<u>113.699.440.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.024.605.184	5.024.605.184
Số tăng trong kỳ	-	1.504.750.908	1.504.750.908
- Khấu hao trong kỳ	-	1.504.750.908	1.504.750.908
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>6.529.356.092</u>	<u>6.529.356.092</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<u>78.187.440.500</u>	<u>32.578.368.770</u>	<u>110.765.809.270</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>31.073.617.862</u>	<u>107.170.084.862</u>

(i): Giá trị Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn Xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Do công trình xây dựng cao ốc văn phòng chưa hoàn thành nên Công ty không thực hiện trích khấu hao với Bất động sản đầu tư này, Công ty sẽ trích khấu hao khi Công trình này hoàn thành và đi vào hoạt động.

(ii): Giá trị tài sản trên đất đang trong quá trình đầu tư để hình thành bất động sản đầu tư chuyển sang theo dõi ở khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex - 46.000 Cổ phần	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	<u>460.000.000</u>	<u>460.000.000</u>

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	160.911.110	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	468.381.988	286.809.823
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	412.594.098	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	367.831.536	125.851.949
	<u>1.409.718.732</u>	<u>412.661.772</u>

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	773.264.703	823.731.703
	773.264.703	823.731.703

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	612.837.411.810	265.966.641.870
Vay ngắn hàng	607.058.211.810	254.596.641.870
Vay đối tượng khác	5.779.200.000	11.370.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 22)	282.600.000	147.600.000
	613.120.011.810	266.114.241.870

Các khoản vay của Công ty mẹ

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam

Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201101863 ngày 04/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký/ Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay với các khoản vay USD từ 7,3%/năm đến 8,3%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 4.429.252,94 USD (tương đương 92.252.480.234 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

2. Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTDHM ngày 12/08/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 52.000.000.000 đồng; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ từ 17%/năm đến 20,5%/năm với các khoản vay VND và 8%/năm với các khoản vay USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 20.008.899.517 đồng và 1.521.491,26 USD (tương đương 31.689.619.963 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

3. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số TAT.DN.32.211011/TT (là một phần không tách rời của Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010) ngày 06/12/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu: Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND và 2.000.000 USD; Mục đích của khoản vay là: (i) Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán dược phẩm, thiết bị y tế; (ii) Phát hành thư bảo lãnh trong nước các loại; (iii) Bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ là 7,1%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 3.181.614,08 USD (tương đương 66.266.658.058 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân.

4. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu: Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn cho vay của các khế ước còn dư cuối kỳ là 6 tháng; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 bao gồm: 1.089.717,23 USD (tương đương với 22.696.630.466 đồng) và 2.086.022.400 đồng; Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

5. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54.11.220.788546.TD ngày 18/03/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng không vượt quá 120.000.000.000 đồng tại mọi thời điểm; Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản; Thời hạn cho vay của các khế ước còn dư cuối kỳ là 05 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là từ 6,7%/năm đến 7,2%/năm (với các khoản vay EUR), 7,2%/năm với các khoản vay USD và từ 19,5%/năm đến 22,4%/năm (với các khoản vay VND); Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 101.810 EUR (tương đương 2.799.058.258 đồng), 5.381.923,40 USD (tương đương 112.094.700.575 đồng) và 57.582.561.815 đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay là số dư tiền gửi, ký quỹ, khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các Hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ và hàng tồn kho luân chuyển.

6. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 010-1/11/VAB-ĐN/HĐHM ngày 25/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai: Tổng hạn mức cho vay là 210.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất cho vay được quy định theo từ khế ước nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 7.948.248,48 USD (tương đương với 165.546.119.341 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty.

7. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 485.SGDHN/HDTD-HM 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội: Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là: 6.665.000.000 đồng và 63.500 USD (tương đương 1.321.994.700 đồng); Phương thức đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Chi nhánh.

8. Vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân theo thỏa thuận vay vốn ngày 30/09/2011 giữa Chi nhánh Hà Nội với bà Nguyễn Thị Yến Nga: Thời hạn khoản vay là từ ngày 30/09/2011 đến ngày 30/09/2012; Lãi suất 13,5%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 179.200.000 đồng; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 09/HĐVV/2011 ngày 24 tháng 05 năm 2011 và PLHĐ vay số 10/PL/HĐVV/2011 ngày 27/10/2011 giữa Chi nhánh Cần Thơ với Bà Nguyễn Huỳnh Trúc Linh: Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 800.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV/2011 ngày 01 tháng 04 năm 2011 và PLHĐ vay số 03/PL/HĐVV/2011 ngày 13/06/2011 giữa Chi nhánh Cần Thơ với Bà Trần Thị Mai: Tổng giá trị khoản vay là 1.200.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.200.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVV/2011 ngày 18 tháng 05 năm 2011 và PLHĐ vay số 09/PL/HĐVV/2011 ngày 25/10/2011 giữa Chi nhánh Cần Thơ với Bà Trần Thị Nhu Quỳnh: Tổng giá trị khoản vay là 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.200.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV/2011 ngày 17 tháng 10 năm 2011 giữa Chi nhánh Cần Thơ với Ông Trang Hồng Trung: Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.000.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 11/HĐVV/2011 ngày 17 tháng 11 năm 2011 giữa Chi nhánh Cần Thơ với Bà Trương Thị Ánh Tuyết: Tổng giá trị khoản vay là 1.300.000.000 đồng; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.300.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

1. Vay Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Lạc Long Quân

Hợp đồng tín dụng số 050/11/VAB-LLQ/HĐHM ngày 21/11/2011 với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Lạc Long Quân: Tổng hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay được thể hiện trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 8.147.000.000 đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay là: Hàng hóa là các loại thuốc tân dược, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế thuộc quyền sở hữu của Công ty và Chứng từ có giá là sổ tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Việt Á phát hành thuộc sở hữu của các cá nhân đồng ý cầm cố, bảo lãnh cho Công ty.

2. Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 228.11.220.890336.TD ngày 13/9/2011 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng; Thời hạn vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 31/08/2012; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 16.000.000.000 đồng; Biện pháp bảo đảm khoản vay là: Hợp đồng tiền gửi số 85.11.220.890336.TG được phát hành tại Ngân hàng TMCP Quân Đội ngày 29/12/2011; Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi, tài khoản ký quỹ, tài khoản khác của bên vay; Khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ và hàng tồn kho luân chuyển tại kho số 53 Nguyễn Chí Thanh Phường 9 Quận 5 TP. Hồ Chí Minh và 344 Tô Hiến Thành Phường 14 Quận 10 TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản vay của Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh

- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 184/11/HĐTD/MB-BSG ngày 21/07/2011 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tiền vay là 2.000.000.000 đồng; Thời hạn 12 tháng; Lãi suất được áp dụng theo từng thời điểm giải ngân; Số dư khoản vay tại 31/12/2011 là 1.901.466.483 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

- Vay đối tượng khác

Vay cá nhân bà Hồ Thị Như Liên - Giám đốc Công ty theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/HĐVV ngày 29/08/2011 với hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 12%/năm; Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2011 là 100.000.000 đồng.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.835.937.283	513.321.399
Thuế xuất, nhập khẩu	1.151.555.946	936.582.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.045.070.206	2.532.831.108
Thuế thu nhập cá nhân	381.290.704	524.727.758
	<u>10.413.854.139</u>	<u>4.507.462.743</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.230.134.686	1.114.925.728
Chi phí phải trả khác	35.324.844	198.149.333
	6.265.459.530	1.313.075.061

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	76.163.789
Kinh phí công đoàn	294.112.028	218.822.148
Bảo hiểm xã hội	573.289.867	334.750.922
Bảo hiểm y tế	17.839.536	5.787.315
Bảo hiểm thất nghiệp	57.514.834	2.572.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.330.859.207	84.244.950.798
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>291.896.530</i>	<i>834.872.830</i>
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i>	<i>428.104.576</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh bảo hành)</i>	<i>7.145.223.668</i>	<i>6.388.364.789</i>
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Khách hàng</i>	<i>390.202.611</i>	<i>1.353.597.491</i>
<i>Tiền chi hộ các hãng chưa chi</i>	<i>1.956.233.113</i>	<i>1.321.065.168</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	<i>6.505.552.780</i>	<i>6.505.552.780</i>
<i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng Công ty Fimex International</i>	<i>2.125.588.811</i>	<i>3.954.801.903</i>
<i>Phải trả DKSH Việt Nam phần chênh lệch tỷ giá do nhà cung cấp chuyển thừa</i>	<i>669.585.496</i>	<i>-</i>
<i>Thuế GTGT hàng FOC, sample, missing</i>	<i>32.776.922.779</i>	<i>60.742.779.290</i>
<i>Phải trả Bà Hồ Thị Như Liên</i>	<i>-</i>	<i>987.426.329</i>
<i>Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i>	<i>169.200.000</i>	<i>452.760.000</i>
<i>Phải trả các hãng dược phẩm tiền chênh lệch tỷ giá</i>	<i>90.165.946.029</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Bộ Khoa học Công nghệ tiền thực hiện Dự án "hoàn thiện quy trình chiết xuất lá xoài"</i>	<i>325.763.709</i>	<i>329.771.619</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.380.639.105</i>	<i>1.373.958.599</i>
	145.273.615.472	84.883.047.112

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.825.871.549	12.843.030.690
Phải trả dài hạn khác	-	48.440.000
	15.825.871.549	12.891.470.690

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	200.441.800.000	859.400.000
Vay ngân hàng	441.800.000	859.400.000
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
	<u>200.441.800.000</u>	<u>859.400.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của Công ty mẹ

Hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09 tháng 12 năm 2010 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô: Tổng giá trị khoản vay là 540.000.000 đồng; Thời hạn vay là 48 tháng; Lãi suất 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 405.000.000 đồng trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 135.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 70004/HĐTĐ/TH-PN/TCB-NOH ngày 05/02/2010 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Nguyễn Oanh: Tổng giá trị khoản vay là 590.000.000 đồng; Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 10/02/2014; Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần theo lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng trả sau của Techcombank cộng với biên độ 0,44%/tháng, lãi suất tại thời điểm vay 12%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 319.400.000 đồng, trong đó Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 147.600.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản, tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER V, biển số 56P-3229 với trị giá là 845.422.200 đồng.

Trái phiếu phát hành

Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 310311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Địa ốc Hòa Bình).

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	19,41	15.583.330.000	19,14
Vốn góp của các đối tượng khác	65.613.630.000	80,59	65.828.630.000	80,86
	<u>81.411.960.000</u>	<u>100,00</u>	<u>81.411.960.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.411.960.000	65.411.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	16.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	81.411.960.000	81.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.327.076.400	7.327.076.400
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	7.327.076.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.767.543.846	17.594.875.884
Quỹ dự phòng tài chính	3.966.728.314	3.165.489.831

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.906.997.664	2.564.242.535
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	751.845.380	2.041.602.972
Chi sự nghiệp (*)	(734.320.500)	(2.698.847.843)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.924.522.544	1.906.997.664

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.388.195.758.359	6.007.540.879.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.819.889.223	2.664.968.470
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	65.542.982.128	62.587.355.074
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.463.558.629.710	6.072.793.202.722

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	109.307.742	95.882.721
Hàng bán bị trả lại	135.476.726.613	91.464.499.982
Giảm giá hàng bán	7.480.924.931	880.239.314
	143.066.959.286	92.440.622.017

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	7.245.128.799.073	5.915.100.257.161
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.819.889.223	2.664.968.470
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	65.542.982.128	62.587.355.074
	7.320.491.670.424	5.980.352.580.705

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	6.572.121.253.851	5.361.526.538.036
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.280.913.076	4.811.826.904
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	43.882.142.441	37.861.243.351
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	997.653.886
	6.618.284.309.368	5.405.197.262.177

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.433.734.693	2.164.392.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.000.000	69.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.442.160.243	30.851.781.852
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.521.076.772	-
Lãi bán hàng trả chậm	11.507.120.693	-
	97.318.092.401	33.085.173.951

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.565.239.495	16.184.714.013
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.200.000	5.264.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.592.232.800	41.200.207.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.750.093.933	-
	132.908.766.228	57.390.186.017

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	9.980.724.527	7.525.990.555
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	4.974.778.771	3.054.369.827
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex</i>	1.735.729.772	1.484.636.462
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	3.255.031.007	2.977.557.598
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh</i>	-	6.938.300
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>	15.184.977	2.488.368
Thuế TNDN được miễn giảm	(2.375.536.737)	(1.527.184.914)
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	(2.375.536.737)	(1.527.184.914)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	406.655.993	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.011.843.783	5.998.805.641
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.528.777.962	837.313.800
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.499.521.539)	(4.307.341.479)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.041.100.206	2.528.777.962

31.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	303.287.511	165.234.224
	303.287.511	165.234.224
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	165.234.224	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(303.287.511)	(165.234.224)
	(138.053.287)	(165.234.224)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	29.132.881.995	23.107.256.337
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.132.881.995	23.107.256.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.141.196	7.983.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.578	2.894



33 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh để đầu tư dự án "Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh dự kiến sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Đơn vị sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m² của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	33.586.082.255	18.454.953.420
Mua hàng hóa			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	70.322.492.363	47.951.711.416
Vay vốn			
- Ông Trang Hồng Nhung	Phó Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ	1.000.000.000	500.000.000
- Bà Hồ Thị Như Liên	Giám đốc Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	300.000.000	270.000.000
Lãi cho vay			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	8.113.180.414	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Phải thu			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	30.624.254.214	34.457.904.516
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc Công ty	253.285.000	253.285.000

Phải trả			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	6.846.586.995	627.000.000
- Ông Trương Hồng Trung	Phó Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ	1.000.000.000	500.000.000
- Bà Hồ Thị Như Liên	Giám đốc Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	100.000.000	270.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Hàng Thanh Phượng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Hùng

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	19.965.967.319	4.306.364.798	7.064.612.202	4.083.168.014	152.810.137	3.371.143.374	38.944.065.844
Số tăng trong kỳ	515.384.224	1.330.579.510	1.622.990.555	845.418.212	-	816.223.407	5.130.595.908
- Mua trong kỳ	-	461.000.000	1.622.990.555	845.418.212	-	816.223.407	3.745.632.174
- Đầu tư XDCB hoàn thành	515.384.224	-	-	-	-	-	515.384.224
- Tăng khác	-	869.579.510	-	-	-	-	869.579.510
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(592.617.677)	-	(391.172.521)	(983.790.198)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(114.210.688)	-	-	(114.210.688)
- Giảm khác	-	-	-	(478.406.989)	-	(391.172.521)	(869.579.510)
Số dư cuối kỳ	20.481.351.543	5.636.944.308	8.687.602.757	4.335.968.549	152.810.137	3.796.194.260	43.090.871.554
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.713.470.216	2.161.189.422	2.189.570.680	2.681.549.654	152.810.137	2.672.197.722	17.570.787.831
Số tăng trong kỳ	1.451.860.692	1.606.719.275	1.125.344.929	594.269.982	-	278.574.266	5.056.769.144
- Khấu hao trong kỳ	1.451.860.692	1.012.285.317	1.125.344.929	594.269.982	-	278.574.266	4.462.335.186
- Tăng khác	-	594.433.958	-	-	-	-	594.433.958
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(375.040.662)	-	(301.890.908)	(676.931.570)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(82.497.612)	-	-	(82.497.612)
- Giảm khác	-	-	-	(292.543.050)	-	(301.890.908)	(594.433.958)
Số cuối kỳ	9.165.330.908	3.767.908.697	3.314.915.609	2.900.778.974	152.810.137	2.648.881.080	21.950.625.405
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	12.252.497.103	2.145.175.376	4.875.041.522	1.401.618.360	-	698.945.652	21.373.278.013
Tại ngày cuối kỳ	11.316.020.635	1.869.035.611	5.372.687.148	1.435.189.575	-	1.147.313.180	21.140.246.149

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	65.411.960.000	21.912.440.000	(55.350.759.914)	17.472.767.719	2.728.569.248	17.685.448.008	69.860.425.061
Tăng vốn trong kỳ trước	16.000.000.000	7.909.090.910	-	-	-	-	23.909.090.910
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	23.107.256.337	23.107.256.337
Tăng khác	-	-	55.350.759.914	-	-	14.906.633	55.365.666.547
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	873.841.165	436.920.583	(16.576.603.364)	(15.265.841.616)
Giảm khác	-	-	(11.562.500.748)	(751.733.000)	-	(4.283.570.133)	(16.597.803.881)
Số dư cuối kỳ trước	81.411.960.000	29.821.530.910	(11.562.500.748)	17.594.875.884	3.165.489.831	19.947.437.481	140.378.793.358
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	29.132.881.995	29.132.881.995
Tăng khác	-	-	14.586.373.216	-	-	-	14.586.373.216
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.602.476.966	801.238.483	(11.322.220.930)	(8.918.505.481)
Giảm khác	-	-	(3.023.872.468)	(2.429.809.004)	-	-	(5.453.681.472)
Số dư cuối kỳ này	81.411.960.000	29.821.530.910	-	16.767.543.846	3.966.728.314	37.758.098.546	169.725.861.616

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 15/04/2011, Công ty chia cổ tức năm 2010 là 18%/năm trên Vốn điều lệ. Năm 2010, Công ty đã tạm ứng trước 9%, năm 2011 chia 9% còn lại tương ứng với số tiền là 7.327.076.400 đồng.

(i): Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 2487/QĐ-VM ngày 31 tháng 12 năm 2011 về việc trích lập các quỹ năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011		16.024.769.658
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	801.238.483
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	1.602.476.966
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	7%	1.121.733.876

